

Chủ đề 1: ĐỊA LÝ DÂN CƯ
BÀI 1: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Các dân tộc ở Việt Nam:

- Việt Nam có 54 dân tộc, người Việt (Kinh) chiếm 86% dân số cả nước.
- Mỗi dân tộc có đặc trưng về văn hoá, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán,...
- Người Việt là dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nhiều nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo. Người Việt là lực lượng đông đảo trong các ngành kinh tế và khoa học – kỹ thuật.
- Các dân tộc ít người có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong sản xuất, đời sống.
- Người Việt định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

II. Phân bố các dân tộc:

- Người Việt phân bố rộng khắp cả nước, song tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển.
- Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.
- + Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của trên 30 dân tộc, chiếm số đông là người Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao,...
- + Trường Sơn – Tây Nguyên có trên 20 dân tộc, chủ yếu người Ê-đê, Gia-rai, Ba-Na, Cơ-ho,...
- + Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc Chăm, Khơ-me, Hoa.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Trình bày tình hình phân bố của các dân tộc nước ta.

Gợi ý trả lời:

- Người Việt phân bố rộng khắp cả nước, song tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển.
- Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.
- + Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của trên 30 dân tộc, chiếm số đông là người Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao,...
- + Trường Sơn – Tây Nguyên có trên 20 dân tộc, chủ yếu người Ê-đê, Gia-rai, Ba-Na, Cơ-ho,...
- + Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc Chăm, Khơ-me, Hoa.

Câu 2: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Dân tộc), hãy trình bày sự phân bố các dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý trả lời:

Sự phân bố các dân tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ ở Đồng bằng sông Cửu Long:

- Nhóm ngôn ngữ Việt Mường phân bố rộng khắp đồng bằng.
- Nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer phân bố tập trung ở Trà Vinh, Sóc Trăng.
- Nhóm ngôn ngữ Hán tập trung ở các đô thị: Hà Tiên, Cần Thơ, Cà Mau.
- Nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam đảo phân bố ở An Giang.

BÀI 2: DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Số dân:

- Số dân: 84,1 triệu người (2006).
- Việt Nam là nước có dân số đông, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới.

II. Gia tăng dân số:

- Gia tăng dân số nhanh, hàng năm tăng thêm khoảng một triệu người.
- Nguyên nhân: tỷ lệ gia tăng tự nhiên vẫn còn ở mức cao.
- Hậu quả: gây sức ép đối với phát triển kinh tế, tài nguyên môi trường, chất lượng cuộc sống,...
- Trong những năm gần đây nhờ thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nên tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn có sự khác nhau giữa các vùng.

III. Cơ cấu dân số:

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta đang có sự thay đổi: tỷ lệ trẻ em giảm xuống, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên; tuy nhiên vẫn là một nước có cơ cấu dân số trẻ.
- Tỷ số giới tính đang thay đổi: tác động của chiến tranh kéo dài làm tỷ số giới tính mất cân đối. Cuộc sống hoà bình đang kéo tỷ số giới tính tiến tới cân bằng hơn.
- Tỷ số giới tính ở một địa phương còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng chuyển cư.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

Số dân và tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta giai đoạn 1979 – 2009

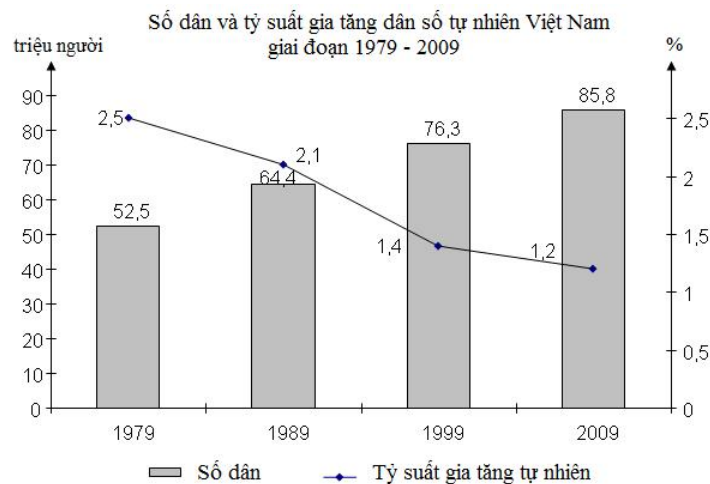
Năm	Số dân (triệu người)	Tỷ suất gia tăng tự nhiên (%)
1979	52,5	2,5
1989	64,4	2,1
1999	76,3	1,4
2009	85,8	1,2

a) Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện sự thay đổi số dân và tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên Việt Nam giai đoạn 1979 – 2009.

b) Nêu nhận xét cần thiết. Giải thích vì sao hiện nay gia tăng dân số tự nhiên đã giảm nhưng dân số nước ta vẫn tăng?

Gợi ý trả lời:

a) Vẽ biểu đồ:



b) Nhận xét: từ năm 1979 đến năm 2009:

- Số dân tăng liên tục, từ 52,5 triệu lên 85,8 triệu người.
- Tỷ suất gia tăng tự nhiên giảm, từ 2,5% xuống còn 1,2%.

* Giải thích: gia tăng dân số tự nhiên đã giảm do thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa dân số, tuy nhiên tỷ suất gia tăng tự nhiên vẫn còn ở mức cao nên quy mô dân số nước ta vẫn tăng.

Câu 2: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Dân số) và kiến thức đã học, hãy cho biết tình hình gia tăng dân số của nước ta. Hậu quả của việc tăng dân số quá nhanh?

Gợi ý trả lời:

a) Tình hình gia tăng dân số của nước ta:

- Số dân nước ta tăng liên tục từ năm 1960 - 2007. Giai đoạn tăng nhanh từ năm 1960 - 1989, hiện nay hàng năm tăng thêm trên một triệu người.

- Đến năm 2007, số dân nước ta là 85,17 triệu người. Việt Nam là một nước đông dân, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 13 trên thế giới.

b) Hậu quả:

- Phát triển kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng thu nhập quốc dân thấp.

+ Vấn đề giải quyết việc làm gặp rất nhiều khó khăn.

- Tài nguyên môi trường:

+ Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm.

+ Không gian cư trú chật hẹp.

- Chất lượng cuộc sống:

+ Thu nhập bình quân theo đầu người thấp.

+ Việc phát triển y tế, giáo dục, văn hoá gặp nhiều khó khăn.

BÀI 3 PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Mật độ dân số và phân bố dân cư:

- Mật độ dân số nước ta cao, 254 người/km² năm 2006.

- Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lý theo lãnh thổ.

+ Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển (trên 1000 người/km²) và các đô thị.

+ Miền núi dân cư thưa thớt (khoảng 100 người/km²).

- Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng chênh lệch nhau, khoảng 74% dân số sống ở nông thôn.

II. Các loại hình quần cư:

1. Quần cư nông thôn: người dân sống tập trung thành làng, ấp, bản, buôn... với hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Mật độ dân cư thấp.

2. Quần cư thành thị: dân cư sống tập trung với mật độ dân cư cao, hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ.

III. Đô thị hoá:

- Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.

- Phần lớn các đô thị nước ta thuộc loại vừa và nhỏ, phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển.
- Quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, trình độ đô thị hoá còn thấp.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Trình bày và giải thích đặc điểm phân bố dân cư nước ta? Nêu các biện pháp giải quyết sự phân bố dân cư chưa hợp lý?

Gợi ý trả lời:

a) Đặc điểm sự phân bố dân cư:

- Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lý theo lãnh thổ.
- + Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển (trên 1000 người/km²) và các đô thị.
- + Miền núi dân cư thưa thớt (khoảng 100 người/km²).
- Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng chênh lệch nhau, khoảng 74% dân số sống ở nông thôn.

b) Giải thích:

- Các vùng đồng bằng, ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi sinh sống và phát triển kinh tế: địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước ...
- Tỷ lệ dân thành thị thấp, do tập quán sản xuất nông nghiệp lâu đời của nhân dân nên dân cư tập trung nhiều ở nông thôn.

c) Các biện pháp:

- Giảm tỷ lệ gia tăng tự nhiên.
- Nâng cao mức sống của người dân.
- Phân bố lao động một cách hợp lý nhằm khai thác thế mạnh của từng vùng.
- Cải tạo xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn trên cơ sở phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2006

(đơn vị: người/km²)

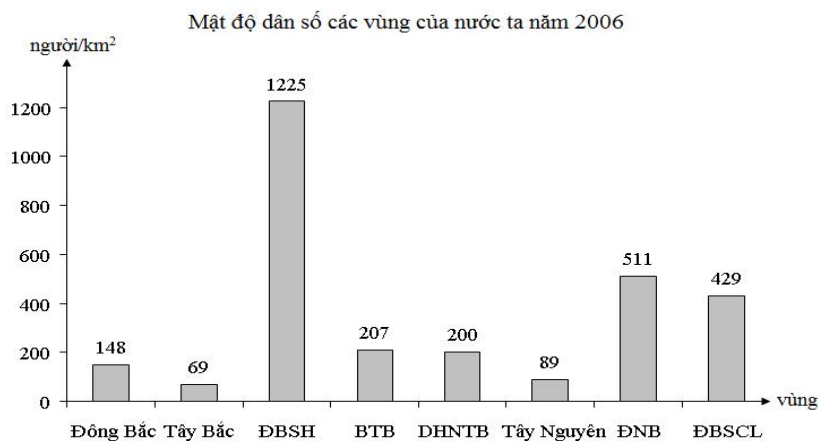
Vùng	Mật độ dân số
Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Đồng bằng sông Hồng	1225

Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng sông Cửu Long	429

- a) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số các vùng của nước ta năm 2006.
b) Nhận xét và so sánh sự phân bố dân cư giữa các vùng.

Gợi ý trả lời:

- a) Vẽ biểu đồ hình cột:



- b) Nhận xét và so sánh:

- Mật độ dân số có sự chênh lệch giữa các vùng. Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ cao; còn những vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đông Bắc có mật độ thấp.
- Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, gấp gần 3 lần so với Đồng bằng sông Cửu Long, gấp khoảng 18 lần so với vùng thấp nhất là Tây Bắc.

Câu 3: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang Dân số) và kiến thức đã học, hãy cho biết đô thị hoá là gì? Kể tên những đô thị đặc biệt và đô thị loại 1?

Gợi ý trả lời:

- Đô thị hoá: là quá trình tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư, sự tập trung dân cư trong các thành phố, và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
- Có 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Có 2 đô thị loại 1 là Hải Phòng, Đà Nẵng.

Câu 4: Nước ta có mấy loại hình quần cư? Nêu đặc điểm và các chức năng của các loại hình quần cư?

Gợi ý trả lời:

Nước ta có hai loại hình quần cư: quần cư nông thôn và quần cư thành thị.

+ Quần cư nông thôn: người dân sống tập trung thành làng, ấp, bản, buôn... với hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Mật độ dân cư thấp.

+ Quần cư thành thị: dân cư sống tập trung với mật độ dân cư cao, hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ.

BÀI 4

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Nguồn lao động và sử dụng lao động:

1. Nguồn lao động:

- Mặt mạnh:

+ Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh, mỗi năm tăng thêm trên một triệu lao động.

+ Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

- Lao động nước ta còn hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn gây khó khăn cho việc sử dụng lao động.

2. Sử dụng lao động:

Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực: tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng; tỷ lệ lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm; phù hợp với yêu cầu của công nghiệp hoá đất nước hiện nay.

II. Vấn đề việc làm:

- Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển đã tạo ra sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm.

- Khu vực nông thôn: thiếu việc làm còn nhiều.

- Khu vực thành thị: tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao.

III. Chất lượng cuộc sống:

Chất lượng cuộc sống đang được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn có sự chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn.

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Tại sao giải quyết việc làm đang là vấn đề gay gắt ở nước ta?

Gợi ý trả lời:

- Việc làm đang là vấn đề gay gắt lớn ở nước ta là do: nước ta có nguồn lao động dồi dào trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, tạo nên sức ép rất lớn đối với việc làm.
- Đặc điểm vụ mùa của nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế, nên tình trạng thiếu việc làm lớn (năm 2005 tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cả nước là 8,1%).
- Ở các khu vực thành thị của cả nước tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao, khoảng 5,3%.
- Đặc biệt là số người trong độ tuổi lao động trong những năm gần đây đã tăng cao trong khi số việc làm tăng chậm.

Câu 2: Những biện pháp giải quyết việc làm hiện nay.

Gợi ý trả lời:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu sử dụng lao động theo khu vực kinh tế (đơn vị: %)

Năm	1995	2000	2005	2007
Khu vực kinh tế				
Nông, lâm, thủy sản	71,2	65,1	57,2	53,9
Công nghiệp và xây dựng	11,4	13,1	18,2	20,0
Dịch vụ	17,4	21,8	24,6	26,1

Nhận xét sự thay đổi trong sử dụng lao động theo theo khu vực kinh tế ở nước ta.

Gợi ý trả lời:

Cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta từ năm 1995 đến năm 2007:

- Khu vực nông, lâm, thủy sản có tỷ lệ ngày càng giảm từ 71,2% xuống còn 53,9%.
- Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ tăng chậm từ 11,4% lên 20,0%.
- Khu vực dịch vụ có tỷ lệ tăng nhanh hơn từ 17,4% lên 26,2%.
- Khu vực nông, lâm, thủy sản có tỷ lệ cao nhất, còn khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ thấp nhất. Điều đó cho thấy cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta chậm chuyển biến.

Chủ đề 2

ĐỊA LÝ KINH TẾ

BÀI 5

SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

A. Kiến thức trọng tâm:

I. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: là nét đặc trưng của quá trình đổi mới, thể hiện ở ba mặt chủ yếu:

- Chuyển dịch cơ cấu ngành: giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ: hình thành các vùng chuyên canh trong nông nghiệp, các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ, tạo nên các vùng kinh tế trọng điểm.
- Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế: phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

II. Những thành tựu và thách thức:

- Thành tựu: tăng trưởng kinh tế nhanh, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, phát triển nền sản xuất hàng hóa hướng ra xuất khẩu.
- Thách thức:
 - + Ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thiếu việc làm, sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng miền còn lớn.
 - + Biến động trên thị trường thế giới và khu vực. Các thách thức khi tham gia AFTA, WTO...

B. Câu hỏi và bài tập:

Câu 1: Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 1995 và năm 2008

(đơn vị: tỷ đồng)

Thành phần kinh tế	Năm 1995	Năm 2008
Tổng số	228.892	1.485.038
Kinh tế Nhà nước	91.977	527.732
Kinh tế ngoài Nhà nước	122.487	683.654
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14.428	273.652

a) Tính tỷ trọng cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế năm 1995 và năm 2008.

b) Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và năm 2008.

c) Dựa vào biểu đồ nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và năm 2008.

Gợi ý trả lời:

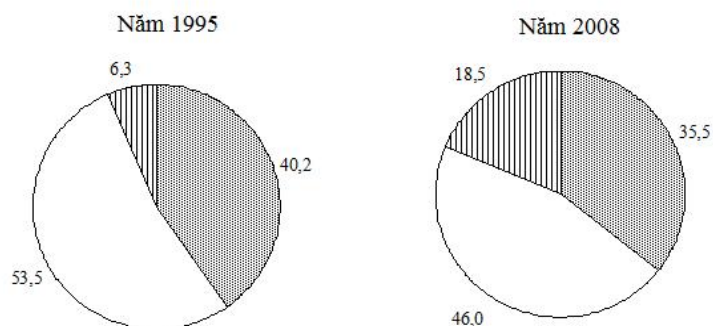
a) Xử lý số liệu:

Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta (đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	Năm 1995	Năm 2008
Tổng số	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	40,2	35,5
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,5	46,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	18,5

b) Vẽ 2 biểu đồ hình tròn:

Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta



Kinh tế Nhà nước
 Kinh tế ngoài Nhà nước
 Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài